语法 - Unit 03 Set 1

汉语拼音

选出正确的答案。（系统自动批改）

选出与图片相关的汉语拼音。

1.

- A. gù shì shū
- B. huā tàn
- C. bǐ sài
- D. xī guā

2.

- A. gù shì shū
- B. huā tàn
- C. bǐ sài
- D. xī guā

3.

- A. gù shì shū
- B. huā tàn
- C. bǐ sài
- D. xī guā

4.

- A. xiǎo māo
- B. máo bǐ
- C. fēi qiú
- D. mì fēng

5.

- A. xiǎo māo
- B. máo bǐ
- C. fēi qiú
- D. mì fēng

6.

- A. gù shì shū
- B. huā tàn
- C. bǐ sài
- D. xī guā

7.

- A. xiǎo māo
- B. máo bǐ
- C. fēi qiú
- D. mì fēng

8.

- A. xiǎo māo
- B. máo bǐ
- C. fēi qiú
- D. mì fēng

9.

- A. gēng tián
- B. dǎ shù
- C. cǎo méi
- D. qì chē

> Exercises

10.

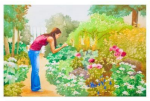

- A. huā yuán
- B. píng guǒ
- C. lóu fēng
- D. lǎo hǔ

LIVEWORKSHEETS